

Phát triển công nghiệp phụ trợ ở các ngành công nghiệp chủ lực Việt Nam

VÕ THANH THU & NGUYỄN ĐÔNG PHONG

Trường Đại học Kinh tế TP. HCM

Ngày 31/07/2007 Bộ Công nghiệp đã ban hành Quyết định số 34/2007/QĐ-BCN phê duyệt “Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn 2020”, các ngành công nghiệp chủ lực: dệt may, điện tử, cơ khí ... cũng đã thông qua quy hoạch phát triển công nghiệp phụ trợ của ngành, nhưng đến nay 7 năm trôi qua, công nghiệp phụ trợ của VN vẫn dậm chân tại chỗ, các ngành công nghiệp chủ lực của VN vẫn phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu ngoại nhập, đặc biệt phụ thuộc vào nguồn cung cấp từ Trung Quốc. Bằng phương pháp phân tích thống kê, tổng hợp tài liệu, nghiên cứu điển hình, tác giả đưa ra các đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp phụ trợ (CNPT) trong một số ngành công nghiệp chủ lực của VN, làm rõ những tồn tại trong phát triển công nghiệp phụ trợ, từ đó đưa ra các gợi ý về chính sách và các giải pháp vĩ mô nhằm phát triển công nghiệp phụ trợ đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, giảm lệ thuộc vào nước ngoài của kinh tế VN.

Từ khóa: *Ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp phụ trợ (CNPT), kinh tế VN*

1. Tổng quan

Qua 28 năm (1986-2014) kể từ khi Đảng và Nhà nước có chủ trương mở cửa kinh tế để hội nhập, VN đã có bước chuyển dài trên con đường phát triển kinh tế thị trường theo hướng công nghiệp hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, trong tiến trình phát triển nền kinh tế VN bộc lộ nhiều điểm hạn chế, trong đó có hạn chế: nguyên liệu, vật tư kỹ thuật cho sản xuất phụ thuộc vào thị trường bên ngoài rất cao, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Ngành công nghiệp sản xuất ô tô linh kiện chi tiết, thiết bị máy nhập khẩu đến trên 90%. Công nghiệp may mặc nguyên vật liệu nhập khẩu trên 60%; sản xuất sản phẩm từ da (giày dép, túi xách, va

ly...) nhập khẩu trên 60% nguyên liệu, các doanh nghiệp nhựa TP.HCM đang phụ thuộc rất lớn vào Trung Quốc, phụ thuộc đến 90% máy móc và 80% nguyên phụ liệu... Vậy nguyên nhân nào dẫn tới sản xuất công nghiệp phụ trợ của đất nước chưa phát triển, chưa đáp ứng yêu cầu sản xuất trong nước, giải pháp nào để phát triển công nghiệp phụ trợ ở VN để nền kinh tế VN phát triển bền vững, giảm sự lệ thuộc vào bên ngoài là bài toán cần giải mang tính cấp thiết và cấp bách đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh của quan hệ giữa VN và Trung Quốc. Bài nghiên cứu này sẽ tập trung phân tích những nét lớn trong phát triển công nghiệp phụ trợ ở các ngành công nghiệp chủ

lực, làm rõ nguyên nhân dẫn tới sự yếu kém trong phát triển, từ đó gợi ý về các chính sách và các giải pháp vĩ mô phát triển CNPT ở VN trong giai đoạn phát triển mới.

2. Nguồn tài liệu, phương pháp nghiên cứu

Bài báo được viết dựa trên những số liệu thứ cấp của các cơ quan nhà nước tin cậy công bố: Tổng cục Thống kê, Bộ Công thương, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Cục Hải quan và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp thống kê số liệu thứ cấp, phương pháp nghiên cứu điển hình để đánh giá thực trạng phát triển CNPT trong các ngành công nghiệp chủ lực, nghiên cứu các

nhân tố tác động và đề xuất các gợi ý về chính sách và giải pháp vĩ mô hỗ trợ cho phát triển CNPT ở VN.

3. Những nét lớn trong phát triển công nghiệp phụ trợ

3.1. Ngành sản xuất xe ô tô

Đây là một trong năm ngành ưu tiên phát triển nêu trong “Quy hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2010, tầm nhìn 2020” được Chính phủ phê duyệt năm 2007. Mục tiêu đề ra trong quy hoạch với ngành ô tô, giai đoạn 2010-2020 sẽ xuất khẩu một số sản phẩm CNPT ô tô, tỷ lệ nội địa hóa 60%.

Ngành công nghiệp ô tô VN đến nay sau 20 năm xây dựng và phát triển, gần 10 năm thực hiện Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô, tỷ lệ nội địa hóa rất thấp mới đạt bình quân khoảng 7 - 10%, đây chuyên sản xuất ô tô tại VN mới chủ yếu thực hiện được 3 công đoạn chính là hàn, tẩy rửa sơn và lắp ráp. Mặc dù số lượng tham gia ngành công nghiệp phụ trợ ô tô của VN đến nay khoảng 210 DN, nhưng chủ yếu thuộc loại vừa và nhỏ và chỉ sản xuất được một số ít chủng loại phụ tùng đơn giản, hàm lượng công nghệ thấp như gương, kính, ghế ngồi, bộ dây điện, ắc quy, sản phẩm nhựa¹ (Số lượng các sản phẩm CNPT cung cấp cho ngành sản xuất ô tô chỉ bằng 1/5 so với Indonesia, 1/8 so với Malaysia và 1/50 so với Thái Lan)... Việc nhập khẩu linh kiện chi tiết nhiều, quy mô kinh doanh nhỏ. Thị trường ô tô VN chỉ có dung lượng hơn 140.000 xe/năm, mà hiện đang có đến 56 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp (18 doanh nghiệp FDI và 38

Bảng 1: Tình hình cán cân thương mại các nhóm hàng XK chủ lực VN năm 2013 ĐVT: Triệu USD

Mặt hàng	Giá trị XK thành phẩm	Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, thành phẩm	Tỷ lệ NK so với XK %
1. Hàng may mặc	17.946,691	11.087,768	61,78
2. Giày dép	8.409,588	3.725,167	44,30
3. Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	10.601,278	17.692,434	166,89
4. Điện thoại các loại và linh kiện	21.244,090	8.048,260	37,88
5. Máy ảnh máy quay phim và linh kiện	1.622,371	1.354,991	83,52
6. Linh kiện, phụ tùng ô tô	3.262,049	1.680,519	51,52
7. Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	6.014,471	18.687,094	310,70

Nguồn: Tổng cục Thống kê VN, năm 2014.

doanh nghiệp trong nước), công suất của các nhà máy sản xuất ô tô bình quân chưa tới 50 %, dẫn tới giá thành cao, theo tính toán của Bộ Công thương, giá thành sản xuất ô tô tại VN hiện đang cao hơn 20% so với các nước ngay trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể là Thái Lan, Indonesia.²

3.2. Ngành dệt may VN

Đây là ngành XK lớn thứ 2 của VN sau ngành điện tử và điện thoại thông minh, tham gia sản xuất có trên 4.000 doanh nghiệp, thu hút 2,5 triệu lao động, với kim ngạch XK năm 2013 đạt gần 18 tỷ USD, nhưng nhập khẩu đến trên 14 tỷ USD, trong số này trên 50% nhập từ Trung Quốc (Bảng 1). Theo Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp dệt may đến 2015 và định hướng 2020 đã có từ năm 2008 với kế hoạch nâng tỷ lệ nội địa hóa (cung ứng nguyên phụ liệu bông, sợi, vải sản xuất trong nước) phải đạt từ 50% (năm 2010) lên 60% (2015) và 70% (2020). Nhưng đến năm 2012 VN còn phải nhập khẩu

415.000 tấn bông, chiếm 99% nhu cầu, trong khi đó bông trong nước chỉ có thể đáp ứng được 1%, tương đương 5.000 tấn. Về xơ các loại, tổng nhập khẩu năm 2012 là 220.000 tấn, chiếm 54%. Ngành may năm 2012 có nhu cầu sử dụng khoảng 6,8 tỷ mét vải trong khi tổng lượng vải sản xuất trong nước đạt khoảng 0,8 tỷ mét, nhập khẩu 6 tỷ mét, tương đương 88%.³

3.3. Ngành may da (giày, túi xách)

Ngành công nghiệp da giày và túi xách VN là một trong những ngành kinh tế xuất khẩu mũi nhọn, đem lại kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 4 cho đất nước, kim ngạch XK năm 2013 trên 10 tỷ USD (giày dép 8,4 tỷ USD, túi xách, va ly... 1,9 tỷ USD). Với hơn 500 DN sản xuất da giày và túi xách đang hoạt động, ngành tạo công ăn việc làm cho hơn 600 nghìn lao động và hơn 500 nghìn lao động trong các ngành

¹ <http://autodaily.vn/2013/10/pha-san-nganh-cong-nghiep-oto-bai-1-nuoi-mai-khong-lon/?replytocom=31823>

² <http://bizlive.vn/hang-hoa/viet-nam-loay-hoay-chien-luoc-ho-hoi-nhap-o-to-tu-asean-153532.html>

³ Đánh giá của Hiệp hội Dệt may Việt Nam (VITAS) đưa ra tại hội thảo chuyên đề về “Hiệp định Đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động đến doanh nghiệp (DN) dệt may Việt Nam” tại Đà Nẵng 6/2013

công nghiệp phụ trợ. Ngành da giày và túi xách VN đứng thứ tư trong số tám nước xuất khẩu lớn nhất thế giới, chỉ sau Trung Quốc, Hồng Kông và Ý. Với quy mô phát triển lớn như vậy nhưng ngành CNPT vẫn yếu, chỉ có thể chủ động đáp ứng được 30-40 % nguồn nguyên phụ liệu cho sản xuất và chỉ tập trung vào cung cấp các mặt hàng chỉ, phụ liệu như đế, vải bạt,... còn da thuộc và nguyên liệu giả da phục vụ cho sản xuất của ngành hiện đang phải nhập khẩu gần như hoàn toàn. Theo Bộ Công thương, mỗi năm nước ta vẫn phải nhập 6 triệu feet vuông da thuộc. Nhà máy thuộc da chưa đáp ứng được 10% nhu cầu và hiện chỉ hoạt động được 25% công suất do thiếu nguyên liệu. Hàng năm, VN chỉ có thể cung cấp 5.000 tấn da bò và 100 tấn da trâu nhưng CNPT của ngành không được tận dụng được để chế biến, mà phải XK da thô với giá trị thấp.

3.4. Ngành cơ khí

Hiện nay, cả nước có khoảng 3.100 doanh nghiệp cơ khí, trong đó có gần 450 doanh nghiệp quốc doanh, 1.250 cơ sở sản xuất tập thể, 156 xí nghiệp tư doanh, còn lại là doanh nghiệp FDI, 53.000 cơ sở cơ khí cá thể mang tính gia đình⁴. Khoảng 50% cơ sở sản xuất cơ khí chuyên chế tạo lắp ráp, còn lại hầu hết là các cơ sở sửa chữa. Theo Quy hoạch, đến năm 2010, CNPT ngành cơ khí chế tạo đạt khoảng 75% với chất lượng tương đương khu vực.

Cho đến năm 2014 các mục tiêu trên chưa thực hiện. Công nghệ chế tạo cơ khí nội địa về tổng thể vẫn là công nghệ chế

tạo đơn giản, lạc hậu, trình độ công nghệ tụt hậu khoảng 2-3 thế hệ so với khu vực. Thiết bị phần lớn là vạn năng, qua nhiều năm sử dụng đã lạc hậu về tính năng kỹ thuật, độ chính xác kém, thiếu phụ tùng thay thế, thiếu chú ý bảo dưỡng định kỳ, thiếu vốn để đầu tư thay thế, đổi mới, nâng cấp. Khâu tạo phôi – một khâu rất quan trọng trong công nghiệp cơ khí, các cơ sở sản xuất vẫn sử dụng chủ yếu công nghệ đúc bằng khuôn cát, chất lượng vật đúc thấp, tỷ lệ phế phẩm cao. Cơ khí VN chưa có kinh nghiệm đúc chính xác cao, chưa đúc được những máy thép có chất lượng và độ bền cao. Công nghệ chế tạo phôi bằng phương pháp biến dạng dẻo kim loại ở trạng thái nóng (cán, rèn dập) cũng còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Khâu nhiệt luyện và xử lý chất lượng bề mặt các sản phẩm cơ khí còn yếu đã ảnh hưởng xấu đến chất lượng của các chi tiết thành phẩm. Hệ quả, nếu như năm 2006 VN mới phải nhập khẩu 8,7 tỷ USD cơ khí, thì năm 2013 nhập khẩu máy móc, thiết bị cơ khí đã lên khoảng 24,8 tỷ USD⁵.

4. Nguyên nhân chủ yếu khiến CNPT VN kém phát triển

Một là, bản thân chính sách hỗ trợ thiếu rõ ràng: Chiến lược phát triển kinh tế VN 2011-2020 cũng chỉ nhắc đến CNPT trong vắn vắn 7 từ: “Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ”. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X tại Đại hội lần thứ XI của Đảng cũng chỉ nói: Phải “từ chủ yếu là công nghiệp gia công, lắp ráp sang đẩy mạnh phát triển công nghiệp

chế tạo, chế biến, công nghiệp phụ trợ”. Các chính sách hỗ trợ CNPT được Chính phủ ban hành năm 2011 còn chung chung. Các giải pháp chi tiết cụ thể không có, khiến các địa phương, các ngành gặp khó khăn trong triển khai áp dụng các ưu đãi cho các doanh nghiệp phát triển CNPT.

Hai là, vốn đầu tư cho phát triển công nghiệp phụ trợ rất lớn, ví dụ như chi phí đầu tư cho công nghiệp dệt, nhuộm, hồ vải thường lớn gấp 6-7 so với chi phí đầu tư cho công nghiệp may mặc có cùng quy mô; sản xuất sản phẩm da vốn đầu tư từ 8-10 lần nhiều hơn so với công nghiệp may giày dép, túi xách,...trong khi đó hơn 90 % doanh nghiệp VN có quy mô nhỏ, khả năng tiếp cận nguồn vốn rất hạn chế.

Ba là, các ngành sản xuất công nghiệp phụ trợ thường gây ô nhiễm môi trường: hồ, nhuộm vải, thuộc da, xử lý gỗ trước khi chế biến... khiến nhiều địa phương rất thận trọng với thu hút các dự án phát triển công nghiệp phụ trợ. Trong khi đó, các doanh nghiệp e dè trong đầu tư vì chi phí xử lý ô nhiễm lớn, phải đối phó với thanh tra kiểm tra môi trường thường xuyên, đối phó với dư luận xã hội.

Bốn là, sản phẩm của các nhà máy công nghiệp phụ trợ là những sản phẩm mang tính đặc thù cao, theo quy chuẩn và yêu cầu thiết kế cụ thể của đơn vị đặt hàng. Do đó, nếu bên đặt hàng gây khó khăn không nhận hàng hoặc gặp khó khăn về tài chính, không thể thanh toán thì các sản phẩm đó rất khó tiêu thụ. Nhiều công ty hoạt động trong sản xuất CNPT đã gặp khó khăn, điều đứng vì lý do này. Vì vậy, không chỉ các doanh nghiệp trong nước không mặn mà

⁴ Báo cáo của Bộ Công thương.

⁵ Số liệu của Tổng cục Thống kê VN năm 2014

với ngành công nghiệp phụ trợ mà ngay cả các nhà đầu tư nước ngoài cũng e ngại khi đầu tư vào lĩnh vực này.

Năm là, quan trọng nhất là khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp phụ trợ ở VN thấp, giá thành cao, không đáp ứng yêu cầu về chất lượng và tính tương thích về kỹ thuật. Ví dụ như tỉnh Quảng Nam hiện có đến 82 doanh nghiệp may công nghiệp, thu hút hơn 21 nghìn lao động ở địa phương, nhưng các doanh nghiệp may của tỉnh phải nhập khẩu trên 80 % nguyên phụ liệu từ nước ngoài, trong khi đó tỉnh Quảng Nam nổi tiếng với các làng nghề truyền thống ươm tơ dệt vải; toàn tỉnh hiện có hơn 1.600 cơ sở ươm tơ, dệt vải nhưng lại có đến 95% sản lượng vải do địa phương sản xuất không thể cung cấp nguyên liệu cho ngành may do chất lượng không ổn định, giá thành lại cao...Giá thành nhiều sản phẩm CNPT đắt hơn nguyên liệu nhập khẩu, chất lượng không cao, không ổn định khó tiêu thụ.⁶

Sáu là, tính liên kết giữa các doanh nghiệp thấp, rất ít doanh nghiệp tạo dựng được mối quan hệ hợp tác chiến lược với đối tác, bạn hàng, các nhà quản trị chưa quan tâm đến tạo dựng chuỗi liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm CNPT.

Bảy là, các doanh nghiệp thiếu thông tin về các nhà sản xuất có khả năng cung cấp nguyên vật liệu phụ trợ, không biết nơi nào cần sản phẩm của họ; còn các doanh nghiệp có nhu cầu không tìm được nguồn cung cấp.

Tám là, trình độ công nghệ của các doanh nghiệp VN còn nhiều hạn chế, khó đáp ứng yêu

cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật cao của nhiều doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại VN. Ví dụ như Samsung Complex có 68 nhà cung cấp linh kiện, phụ tùng tại VN, trong đó có tới 48 doanh nghiệp là FDI, doanh nghiệp nội địa của VN chỉ làm cho họ nhãn mác, bao bì... Có mặt lâu đời ở VN hơn Samsung là công ty ô tô Toyota. Nhưng hiện nay, trong số 12 nhà cung cấp linh kiện phụ tùng cho hãng này, mới chỉ có 2 đơn vị là của VN. Đó là công ty Nhựa Hà Nội cung cấp các linh kiện nhựa và công ty cổ phần dụng cụ cơ khí xuất khẩu EMTC cung cấp các bộ dụng cụ theo xe.

Chín là, nguồn nhân lực để phát triển công nghiệp phụ trợ còn yếu: Các nhà quản trị doanh nghiệp thiếu tầm đề xuất chiến lược phát triển lâu dài của doanh nghiệp, trình độ tay nghề còn thấp. Doanh nghiệp chưa ý thức được hầu hết các khâu sản xuất CNPT đòi hỏi trình độ tay nghề cao hơn khâu lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

Mười là, một trở ngại quan trọng cho phát triển công nghiệp phụ trợ đó là tỷ lệ gia công ở các ngành công nghiệp chế biến chủ lực như: dệt may, sản xuất giày da, túi xách, hàng điện - điện tử, cơ khí... chiếm tỷ trọng cao, doanh nghiệp khi gia công thuần túy khó có cơ hội lựa chọn nguyên liệu nội địa để tiêu thụ.

Giải quyết được 10 khó khăn, tồn tại lớn cản trở phát triển CNPT tại VN nêu ở trên sẽ góp phần giảm nhập khẩu tư liệu sản xuất, góp phần phát triển CNPT một cách bền vững, giảm sự lệ thuộc kinh tế vào bên ngoài, nâng cao hiệu quả phát triển.

5. Kiến nghị về cơ chế chính sách và giải pháp phát triển CNPT

5.1. Quan điểm khi đề xuất giải pháp

- Công nghiệp phụ trợ không phải là ngành công nghiệp phụ, phục vụ cho ngành công nghiệp chính. Công nghiệp phụ trợ “supporting industry” là ngành công nghiệp cung cấp nguyên liệu, linh kiện chi tiếtđể chế tạo ra sản phẩm cuối cùng. Phát triển công nghiệp phụ trợ chính là phát triển các ngành sản xuất sản phẩm của ngành công nghiệp hậu cần giúp các doanh nghiệp sản xuất nâng cao hiệu quả kinh doanh, giảm sự lệ thuộc vào nguồn cung cấp bên ngoài.

- Các giải pháp đề xuất phù hợp với các nguyên tắc đối xử quốc gia và nguyên tắc trợ cấp của WTO.

- Nhà nước đóng vai trò “bà đỡ” cho sự phát triển CNPT, chứ không can thiệp trực tiếp vào quá trình kinh doanh CNPT.

- Cạnh tranh cao là yếu tố quan trọng nhất để CNPT phát triển bền vững.

- CNPT là mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng cho nên tính tương thích về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật được đề cao.

- Khu vực kinh tế FDI đóng vai trò quan trọng trong phát triển CNPT.

5.2. Các kiến nghị với các cấp quản lý nhà nước

Vì khuôn khổ bài báo có hạn, tác giả chỉ tập trung vào kiến nghị với Nhà nước và Chính phủ như sau:

5.2.1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý và tổ chức phát triển CNPT

- Cần hoàn thiện Quy hoạch phát triển CNPT trợ ban hành năm 2007 vì nhiều nội dung

⁶ <http://www.baoquangnam.com.vn/kinh-te/thoi-su-kinh-te/201403/diem-nghen-cua-nganh-cong-nghiep-464205>

đã lạc hậu, không phù hợp với các chiến lược phát triển công nghiệp VN đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2035 mới được Thủ tướng Chính phủ thông qua tháng 6/2014 và các chiến lược phát triển các ngành hàng công nghiệp được Thủ tướng Chính phủ thông qua năm 2013-2014.

- Xây dựng chiến lược phát triển CNPT ở cấp quốc gia.

- Thành lập Vụ Phát triển CNPT trực thuộc Bộ Công thương thực hiện chức năng xây dựng và rà soát để hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển CNPT, làm đầu mối tư vấn cho cơ quan quản lý nhà nước tháo gỡ khó khăn, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển CNPT.

- Bộ Công thương, các tỉnh, thành phố có cơ cấu công nghiệp lớn hơn 50 % phối hợp với Hiệp hội ngành hàng, Tổng cục và các Cục thống kê địa phương phải tiến hành đánh giá năng lực phát triển CNPT các ngành CNPT chủ lực của Quốc gia, của ngành hàng, của địa phương, đánh giá thuận lợi khó khăn trong phát triển để xây dựng quy hoạch và chiến lược phát triển CNPT mang tính thực tiễn và khả thi.

5.2.2. *Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp phụ trợ*

- Xây dựng cơ chế chính sách ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp phát triển công nghiệp phụ trợ: về thuế, về tiền thuê đất, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực...

- Bằng nguồn ngân sách của Nhà nước Trung ương và địa phương đầu tư xây dựng khu công nghiệp hoặc phân khu công nghiệp chuyên ngành thu hút ngành mũi nhọn là cơ khí, điện - điện tử và dệt may, giày dép...

các khu này có cơ sở hạ tầng tốt, có hệ thống xử lý ô nhiễm tập trung, hoàn chỉnh theo chuyên ngành. Cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp tốt sẽ hấp dẫn các nhà đầu tư phát triển công nghiệp phụ trợ.

- Có thể lập tổ hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ trực thuộc UBND các tỉnh, tổ này làm đầu mối tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp đầu tư vào công nghiệp phụ trợ trên địa bàn các địa phương.

- Xây dựng Website cung cấp thông tin để giải quyết vấn đề tìm kiếm thông tin đối tác hiện nay, khắc phục điều mà Ông Yasuzumi Hirotaka, Trưởng đại diện Tổ chức Xúc tiến ngoại thương Nhật (JETRO) đã đề cập: “Quan trọng nhất là tìm kiếm đối tác gia công, cung cấp nguyên liệu cho DN Nhật rất khó, cộng thêm thông tin về DN VN có khả năng cung cấp sản phẩm phụ trợ rất nghèo nàn, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả kinh doanh của DN Nhật tại các KCN”.

- Phát triển cơ sở hạ tầng tốt để phát triển hoạt động Logistics tập trung vào các ngành hàng công nghiệp chủ lực: cơ khí, điện - điện tử và dệt may, giày dép....

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp sản xuất CNPT. Trong đó, chú trọng đào tạo đội ngũ kỹ sư, chuyên viên trình độ cao đẳng, trung cấp có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu phát triển CNPT.

5.2.3. *Các giải pháp về công nghệ và chuyển giao kiến thức*

- Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm theo chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn ngành và tiêu chuẩn cơ sở làm căn cứ

cho việc định hướng phát triển. Hỗ trợ phát triển và nâng cấp các tổ chức kiểm định, đánh giá chất lượng sản phẩm phụ trợ

- Lãnh đạo các địa phương chủ động tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp FDI có các dự án chuyển giao công nghệ và khuyến khích chuyển giao công nghệ tiên tiến vào sản xuất sản phẩm trên địa bàn địa phương mình, hỗ trợ chi phí mua bản quyền cho các DNNVV phát triển CNPT.

- Trong chiến lược thu hút FDI, chú trọng thu hút những tập đoàn lớn, với thương hiệu toàn cầu vào VN để phát triển sản xuất, kinh doanh và tiếp theo đó là những công ty vệ tinh (của tập đoàn đó) cung cấp sản phẩm hỗ trợ sẽ phát triển theo.

- Xây dựng và thực hiện các chương trình dự án hỗ trợ công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất CNPT thông qua chuyên gia công nghệ hoặc các công ty FDI. Hiện nay Nhật, có chương trình xúc tiến chuyển giao công nghệ cho các DNNVV tại các nước đang phát triển. Các tỉnh có cơ cấu công nghiệp lớn nên chủ động xây dựng đề án tiếp nhận nhanh, có hiệu quả sự hỗ trợ này để nhanh chóng tăng khả năng cung cấp các mặt hàng CNPT hiện có của địa phương.

- Mỗi địa phương rà soát lại các cơ sở sản xuất các ngành phụ trợ tại các công ty trong nước (DN tư nhân và Nhà nước) trên địa bàn của mình, ưu tiên hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn và tạo các điều kiện khác để đổi mới thiết bị, thay đổi công nghệ tại những cơ sở đã có quy mô tương đối lớn. Lập chế độ tư vấn kỹ thuật

và quản lý để mời các chuyên gia nước ngoài vào giúp thay đổi công nghệ và cơ chế quản lý tại từng DNNN nói trên.

- Sở Công thương các tỉnh chủ động lập dự án khai thác có hiệu quả các nguồn tài trợ quốc tế, trong đó có Nhật tài trợ cho VN trong phát triển CNPT (Chủ động nghiên cứu đánh giá các doanh nghiệp của tỉnh đã nhận được sự hỗ trợ từ tổ chức JICA của Nhật. Đánh giá, tổng kết những thuận lợi, khó khăn trong tất cả các khâu lập dự án, lựa chọn doanh nghiệp, giải ngân, giám sát triển khai, hiệu quả đạt được... và rút ra các bài học kinh nghiệm, những kiến nghị cần thiết với các bên có liên quan, chủ động chuẩn bị cho các doanh nghiệp nhận hỗ trợ đợt kế tiếp).

5.2.4. Các kiến nghị giải pháp về tài chính để phát triển công nghiệp phụ trợ

Như ở phần trên tác giả đã đề cập: Đầu tư vào phát triển công nghiệp phụ trợ rất tốn kém, cho nên để phát triển công nghiệp phụ trợ tác giả kiến nghị:

- Kiến nghị với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước VN xây dựng cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các DNNVV có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay dài hạn cho đầu tư phát triển CNPT. Nghiên cứu kinh nghiệm của Nhật để thành lập hệ thống ngân hàng phục vụ các DNNVV, xây dựng cơ chế bảo lãnh tín dụng khi đầu tư vào phát triển CNPT.

- Xây dựng cơ chế tài chính phù hợp hỗ trợ cho các hoạt động tăng cường năng lực công nghệ như các hoạt động khuyến công, hỗ trợ phát triển khoa học – công nghệ, hỗ trợ DNNVV trong việc

đầu tư nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm phụ trợ.

- Khuyến khích các công ty tài chính, ngân hàng phát triển mạnh cách thức thuê mua tài chính trong mua sắm máy móc, thiết bị, công nghệ cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm phụ trợ để nâng cao khả năng phát triển và sức cạnh tranh của các doanh nghiệp này.

- Sử dụng vốn ODA để hỗ trợ đào tạo lao động, xây dựng thể chế pháp lý và các chương trình phát triển CNPT. Nâng cao năng lực các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia sản xuất CNPT.

- Xây dựng cơ chế cụ thể mang tính thực tiễn quản lý việc khai thác có hiệu quả các chương trình hỗ trợ phát triển CNPT của Nhà nước và các tổ chức quốc tế.

5.2.5. Các giải pháp hỗ trợ kết nối các doanh nghiệp

Nhóm giải pháp này giải quyết tồn tại hiện nay là các doanh nghiệp có khả năng cung cấp nguyên vật liệu phụ trợ không biết nơi nào cần sản phẩm của họ, các doanh nghiệp có nhu cầu không tìm được nguồn cung cấp. Để giải quyết vấn đề này tác giả đề xuất:

- Khuyến khích và hỗ trợ nâng cấp trang Website của các hiệp hội ngành hàng, của Sở Công thương các tỉnh, thành phố, của Ban quản lý các KCN, khu công nghệ cao, các khu kinh tế xây dựng trang mục cung cầu về sản phẩm CNPT, giới thiệu tiềm năng cung cấp sản phẩm CNPT.

- Đánh giá tiềm năng CNPT và cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện phát triển thương mại điện tử mua bán,

giao dịch sản phẩm CNPT (B to B).

Tóm lại, phát triển CNPT đóng vai trò to lớn góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm sự lệ thuộc vào nguồn cung từ bên ngoài, nhưng sự phát triển CNPT gặp nhiều khó khăn vì vừa đòi hỏi công nghệ cao, đòi hỏi lao động chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu của người sử dụng sản phẩm CNPT, song lại có rủi ro cao. Vì vậy, chính sách và quy hoạch phát triển CNPT trên địa bàn cả nước và mỗi địa phương cần được hoàn thiện. Kinh nghiệm quốc tế về phát triển công nghiệp hỗ trợ cho thấy thời gian đầu, vai trò của nhà nước Trung ương và địa phương rất quan trọng, trước hết là việc hình thành các chính sách, quy hoạch, kế hoạch. Sau đó xây dựng các văn bản quy định về phẩm cấp kỹ thuật, về chính sách thuế... Tiếp đến là các ưu đãi về tài chính, về đất đai, hạ tầng, về đầu tư, về nguồn nhân lực, rồi chính sách khuyến khích thành lập các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp hỗ trợ, xây dựng các quỹ đặc thù riêng cho công nghiệp hỗ trợ, hình thành tổ chức đầu mối để thực hiện sự quản lý nhà nước dẫn dắt, liên kết các doanh nghiệp làm công nghiệp hỗ trợ, phân xử các tranh chấp hợp đồng cung ứng, xây dựng, ban hành cơ sở dữ liệu đầy đủ về công nghiệp hỗ trợ... Từ nhận thức về tầm quan trọng của phát triển ngành công nghiệp này, các cấp có thẩm quyền cần phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp thì mới có thể phát triển CNPT ở VN. Theo tác giả đây là thời cơ thuận lợi để quyết tâm xây dựng một nền công nghiệp tự chủ, hiệu quả thông qua phát triển CNPT.

(Xem tiếp trang 26)